

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: *3270*/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày *09* tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử của các
sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện thuộc tỉnh Quảng Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 761/TTr-STTTT ngày 19 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện thuộc tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Tổ chức xếp hạng mức độ xây dựng Chính quyền điện tử

1. Mức độ xây dựng Chính quyền điện tử của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện được xếp hạng hằng năm, theo các mức:

Hạng A: Từ 80 đến 100 điểm;

Hạng B: Từ 65 đến dưới 80 điểm;

Hạng C: Từ 50 đến dưới 65 điểm;

Hạng D: Dưới 50 điểm.

2. Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện tổ chức tự chấm điểm của năm đánh giá theo Bộ tiêu chí đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử ban hành kèm theo Quyết định này và gửi về Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp trước ngày 15 tháng 01 năm sau.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì tổ chức thẩm định, đánh giá và tham mưu UBND tỉnh công bố xếp hạng mức độ xây dựng Chính quyền điện tử của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện của năm đánh giá trước ngày 31 tháng 3 năm sau. Riêng kết quả thẩm định, đánh giá và tham mưu UBND tỉnh công bố xếp hạng trong năm 2020 hoàn thành trước 30/9/2020.

4. Định kỳ hàng năm, căn cứ theo chỉ đạo của Chính phủ và Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bộ tiêu chí đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử ban hành kèm theo Quyết định này cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Báo Quảng Bình, Đài PT&TH QB;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiến Hoàng



Phụ lục

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC UBND TỈNH VÀ UBND CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Bình)

STT	HẠNG MỤC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	Ghi chú
1	CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH	10	
1.1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của năm đánh giá	2	
	Có ban hành = 2; Không ban hành = 0		
1.2	Tổ triển khai xây dựng Chính quyền điện tử (CQĐT)	2	
1.2.1	Thành lập Tổ triển khai xây dựng CQĐT (hoặc hình thức tương đương)	1	
	Có thành lập = 1; Không thành lập = 0		
1.2.2	Người đứng đầu tổ triển khai xây dựng CQĐT	1	
	Là người đứng đầu cơ quan = 1; Không phải người đứng đầu cơ quan = 0		
1.3	Thành lập Ban biên tập Trang Thông tin điện tử (TTĐT)	1	
	Có thành lập = 1; Không thành lập = 0		
1.4	Ban hành văn bản về ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan	5	
1.4.1	Quy chế quản lý, cập nhật thông tin trên trang TTĐT	1	
	Có ban hành = 1; Không ban hành = 0		
1.4.2	Văn bản quy định về quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH)	1	
	Có ban hành = 1; Không ban hành = 0		
1.4.3	Văn bản quy định về quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ	1	
	Có ban hành = 1; Không ban hành = 0		
1.4.4	Quy chế tổ chức và hoạt động của bộ phận một cửa (Trường hợp sở, ban, ngành đã đưa TTHC ra thực hiện tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh theo Quy chế của UBND tỉnh ban hành thì tính điểm tối đa)	1	
	Có ban hành = 1; Không ban hành = 0		
1.4.5	Quy chế đảm bảo an toàn thông tin	1	
	Có ban hành = 1; Không ban hành = 0		
2	KẾT QUẢ TRIỂN KHAI, ỨNG DỤNG CÁC HỆ THỐNG DÙNG CHUNG	65	
2.1	Hệ thống phần mềm QLVB&ĐH	10	
2.1.1	Trao đổi văn bản trong nội bộ cơ quan và đơn vị trực thuộc dưới dạng điện tử (trừ các văn bản mật, văn bản đặc thù có quy định không trao đổi trên môi trường điện tử)	5	
	Tỷ lệ $\geq 50\% = (\text{Tỷ lệ } \% * 100 * 5)$; Tỷ lệ $< 50\% = 0$		
2.1.2	Trao đổi văn bản với các cơ quan HCNN khác của tỉnh dưới dạng điện tử (trừ các văn bản mật, văn bản đặc thù có quy định không trao đổi trên môi trường điện tử)	5	
	Tỷ lệ $\geq 50\% = (\text{Tỷ lệ } \% * 100 * 5)$; Tỷ lệ $< 50\% = 0$		
2.2	Hệ thống thông tin Một cửa điện tử và Cổng dịch vụ công	10	
2.2.1	Triển khai ứng dụng phần mềm trong giải quyết TTHC theo quy định tại Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND	5	
	Đã triển khai = 5; Chưa triển khai = 0		
2.2.2	Luân chuyển, xử lý hồ sơ TTHC trên môi trường điện tử, không sử dụng hồ sơ giấy	5	
	Tỷ lệ $\geq 50\% = (\text{Tỷ lệ } \% * 5)$; Tỷ lệ $< 50\% = 0$		
2.3	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (Trường hợp sở, ban, ngành không có TTHC tiếp nhận từ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thì tính điểm tối đa)	7	
2.3.1	Cung cấp DVCTT mức độ 3, 4 theo quy định, yêu cầu của cấp có thẩm quyền	3	
	Có cung cấp = 3; Không cung cấp = 0;		

STT	HẠNG MỤC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	Ghi chú
2.3.2	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến của các TTHC đã cung cấp DVCTT mức độ 3, 4: Tỷ lệ $\geq 30\% = 4$; Tỷ lệ $< 30\% = (\text{Tỷ lệ } \% * 4) / 30\%$	4	
2.4	Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	5	
2.4.1	Cung cấp đầy đủ các mục thông tin theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP Đầy đủ = 2; Không đầy đủ = 0	2	
2.4.2	Thường xuyên cập nhật tin, bài (Tối thiểu bình quân 03 tin, bài /01 tháng) Thường xuyên = 3; Không thường xuyên = 2; Không cập nhật = 0	3	
2.5	Thư điện tử công vụ	5	
2.5.1	Tỷ lệ CBCCVC của cơ quan được cấp tài khoản thư điện tử công vụ Tỷ lệ $> 90\% = 3$; Tỷ lệ $> 70\% = 2$; Tỷ lệ $\geq 50\% = 1$; Tỷ lệ $< 50\% = 0$	3	
2.5.2	Tỷ lệ CBCCVC của cơ quan thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc (trên tổng số được cấp) Tỷ lệ $> 70\% = 2$; Tỷ lệ $\geq 50\% = 1$; Tỷ lệ $< 50\% = 0$	2	
2.6	Phần mềm Quản lý hồ sơ và Đánh giá kết quả làm việc của CBCCVC	5	
2.6.1	Đã cập nhật đủ số lượng hồ sơ cán bộ tương ứng với tổng số cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan Cập nhật đầy đủ = 3; Không đầy đủ = 0	3	
2.6.2	Thường xuyên cập nhật, đồng bộ thông tin hồ sơ điện tử với hồ sơ giấy Thường xuyên = 2; Không thường xuyên = 0	2	
2.7	Phần mềm Quản lý công tác Thanh tra (Trường hợp sở, ban, ngành không có phòng/ bộ phận thanh tra thì tính điểm tối đa)	3	
	Có ứng dụng = 3; Không ứng dụng = 0		
2.8	Phần mềm theo dõi nhiệm vụ	5	
2.8.1	Ứng dụng phần mềm để báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao Có ứng dụng = 3; Không ứng dụng = 0	3	
2.8.2	Thực hiện cập nhật kết quả xử lý nhiệm vụ của UBND tỉnh giao trên hệ thống phần mềm Cập nhật đầy đủ, kịp thời = 2; Cập nhật không đầy đủ, không kịp thời = 0	2	
2.9	Tỷ lệ triển khai phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành dùng chung theo yêu cầu của UBND tỉnh (Trường hợp đơn vị, địa phương không được yêu cầu hoặc không phát sinh lĩnh vực ứng dụng thì tính điểm tối đa)	5	
	Tỷ lệ đạt $100\% = 5$; Tỷ lệ $\geq 50\% = 3$; Tỷ lệ $< 50\% = 0$		
2.10	Ứng dụng chữ ký số	5	
1.10.1	Lãnh đạo cơ quan, đơn vị ứng dụng chữ ký số trong các hệ thống phần mềm dùng chung của tỉnh Có ứng dụng = 3; Không ứng dụng = 0	3	
1.10.2	Lãnh đạo cơ quan, đơn vị ứng dụng chữ ký số trong các hệ thống phần mềm chuyên ngành, nghiệp vụ riêng Có ứng dụng = 2; Không ứng dụng = 0	2	
2.11	Công tác chuẩn bị, sẵn sàng triển khai Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	5	
2.11.1	Đã phối hợp Sở TTTT xây dựng, tổ chức chạy thử chế độ báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 và các quyết định công bố chế độ báo cáo định kỳ của UBND tỉnh Đã thực hiện = 3; Chưa thực hiện = 0	3	
1.11.2	Bố trí CBCCVC, đăng ký tài khoản và chỉ đạo tổ chức thực hiện báo cáo điện tử trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Đã thực hiện = 2; Chưa thực hiện = 0	2	
3	HẠ TẦNG CNTT	15	
3.1	Máy chủ của cơ quan (hosting hoặc thuê, gửi đặt máy chủ)	4	

STT	HẠNG MỤC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	Ghi chú
	100% đặt tại TTDLĐT của tỉnh hoặc đặt tại TTDLĐT/Phòng máy chủ của cơ quan hoặc doanh nghiệp, tổ chức hoạt động CNTT đảm bảo các các tiêu chí kỹ thuật, an toàn, bảo mật theo quy định của Chính phủ và Công văn số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020 của Bộ TTTT= 4; Đặt tại TTDLĐT/phòng máy chủ khác chưa đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật của Bộ TTTT = 2; 100% đặt tại cơ quan nhưng không có TTDLĐT/phòng máy chủ = 0		
3.2	Tỷ lệ máy tính trên tổng số cán bộ, công chức, viên chức Tỷ lệ trên 90% = 3; Tỷ lệ >= 70% = 2; Tỷ lệ >= 40 % =1; Tỷ lệ dưới 40% = 0	3	
3.3	Tỷ lệ máy tính có cấu hình bảo đảm phục vụ ứng dụng CNTT Tỷ lệ trên 90% = 3; Tỷ lệ >= 70% = 2; Tỷ lệ >= 40 % =1; Tỷ lệ dưới 40% = 0	3	
3.4	Tỷ lệ máy tính được cài phần mềm diệt virus bản quyền có trả phí Tỷ lệ >= 70% = 2; Tỷ lệ >=30% =1; Tỷ lệ dưới 30% = 0	2	
3.5	Đường truyền mạng (LAN, WAN, Internet...) đáp ứng cho ứng dụng CNTT Đáp ứng = 3; Không đáp ứng = 0	3	
4	NGUỒN NHÂN LỰC	10	
4.1	Cán bộ chuyên trách về CNTT Có = 2; Không = 0	2	
4.2	Lãnh đạo phụ trách về CNTT Có = 2; Không = 0	2	
4.3	Cơ quan, đơn vị tự xử lý các sự cố ứng dụng CNTT, ATTT mạng thông thường Có = 3; Không = 0	3	
4.4	Tổ chức/cử cán bộ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng CNTT, ATTT mạng Có = 3; Không = 0	3	
	TỔNG ĐIỂM	100	

